

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1112/2018/DSPT

Ngày: 26/11/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức T.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trịnh Đắc P

2. Bà Đặng Huyền Ph

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Đoàn Thực Tr – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố A

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thuý H - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố A xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 312/DSPT ngày 10/7/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 378/2018/DS-ST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3549/2018/QĐPT ngày 13 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên toà dân sự phúc thẩm số 7243/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên toà dân sự phúc thẩm số 7715/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà dân sự phúc thẩm số 8334/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng ST.

Địa chỉ: 2C, phường D, Quận E, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Đậu Thị Hồng L, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: 138 G, Phường 1, quận HP, Thành phố A.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Mai H1, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: 201 I, Phường 13, quận B, Thành phố A.

2. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: 190/68 K, phường M, Quận O, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: ông Phạm Trần H2, sinh năm 1969 (vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 199/51 P, Phường 7, quận HP, Thành phố A.

Người kháng cáo: Nguyên đơn – Ngân hàng ST

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2013 của Ngân hàng ST, bản tự khai và các biên bản hòa giải thì nguyên đơn do bà Đậu Thị Hồng L là đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 28/5/2012 bà Nguyễn Thị Mai H3 có ký hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 để vay 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng), cụ thể:

- Giấy nhận nợ số 201-1/2012 ngày vay: 28/5/2012, ngày đến hạn: 28/11/2012
- Số tiền vay: 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng)
- Lãi suất vay: 20%/năm.

Tính đến thời điểm hiện nay, bà H3 còn nợ ngân hàng như sau:

- Nợ gốc: 5.000.000.000đ
- Lãi trong hạn tính đến ngày 28/11/2012 là: 90.480.886đ
- Lãi quá hạn tính đến ngày 05/9/2017 là: 7.254.166.667đ.

Tổng cộng là: 12.344.647.553đ. Yêu cầu bà H3 và ông Q có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền trên. Trong trường hợp bà H3, ông Q không thanh toán thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã R, huyện S, tỉnh U theo Hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC-2010 ngày 21/4/2010, được công chứng tại Phòng Công chứng số 4, tỉnh U và được đăng ký giao dịch bảo đảm.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Mai H3 trình bày:

Hợp đồng vay tài sản do Ngân hàng ST khởi kiện yêu cầu tôi và ông Q thanh toán nợ vay của hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012. Bà H3 yêu

cầu Tòa án căn cứ hợp đồng tín dụng và các quy định của pháp luật để giải quyết đề yêu cầu tôi và ông Q cùng trả nợ cho ngân hàng.

Bị đơn - ông Nguyễn Đức Q do ông Phạm Trần H2 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng khởi kiện bà Nguyễn Thị Mai H3 là vợ của ông Q để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012. Tài sản bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 được dẫn chiếu theo hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 được công chứng ngày 21/4/2010 tại Phòng công chứng số 4, tỉnh Đồng Nai. Tài sản này là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 34, địa chỉ xã R, huyện V, tỉnh U do ông Q và bà H3 cùng đứng tên sử dụng, tuy nhiên ông Q đã không đứng tên trong khoản vay theo hợp đồng số 201/HĐTD/2012 cũng như không dùng tài sản trên để bảo đảm cho khoản vay này.

Ngày 21/4/2010 ông Q, bà H3 có ký hợp đồng vay số 180/HĐTD/2010 số tiền 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng) tại Ngân hàng ST – Chi nhánh X, tài sản bảo đảm cho khoản vay này là Quyền sử dụng đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 34, địa chỉ xã R, huyện V, tỉnh U theo hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 được công chứng ngày 21/4/2010 tại Phòng công chứng số 4, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên sau đó khoản vay của hợp đồng tín dụng số 180/HĐTD/2010 đã được bà H3 trả xong. Như vậy, nghĩa vụ đảm bảo của tài sản nêu trên cho những khoản vay phát sinh sau hợp đồng vay số 180/2010/HĐTD là trách nhiệm của cá nhân bà H3 và một phần tài sản nêu trên không thuộc đối tượng bị phát mãi theo nội dung đơn khởi kiện vì những lý do sau:

Các hợp đồng phát sinh trong tương lai không xác định được cụ thể đối tượng vay cũng như số tiền vay nên không thể được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 ngày 21/4/2010 nên các hợp đồng phát sinh sau đó như hợp đồng số 201/HĐTD/2012 do một mình bà H3 đứng tên vay nên không thể được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 ngày 21/4/2010.

Nội dung tại Điều 6 của Hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 ngày 21/4/2010 không xác định thời hạn ủy quyền, do đó việc ủy quyền này chỉ được thực hiện một lần và thời hạn kết thúc ngày khi khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 180/HĐTD/2010 kết thúc.

Tại Điều 12 của Hợp đồng tín dụng số 180/HĐTD/2010 quy định khi khách hàng trả hết nợ vay thì hợp đồng tín dụng mặc nhiên được thanh lý, dẫn đến hợp đồng

này hết hiệu lực. Do đó các hợp đồng tín dụng phát sinh sau này bà H3 đứng tên vay không thể đại diện cho ông Q và không có tính kế thừa và liên tục với hợp đồng tín dụng số 180/HĐTD/2010 ngày 21/4/2010.

Bản án sơ thẩm số 378/2018/DS-ST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố A đã tuyên như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 135, 471, và 473 Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng ST

- Buộc bà Nguyễn Thị Mai H3 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ST số tiền là 13.432.500.000đ (Mười ba tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành.

- Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Đến thời hạn trả nợ mà bà Nguyễn Thị Mai H3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng ST có quyền yêu cầu phát mãi $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mai H3 đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: xã R, huyện V, tỉnh U theo hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 ngày 21/4/2010 để thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/6/2018, nguyên đơn – Ngân hàng ST (sau đây gọi tắt là Ngân hàng ST) kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 28/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A ban hành Quyết định kháng nghị số 34/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 378/2018/DS-ST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B với nội dung: Bản án sơ thẩm không buộc ông Q cùng có trách nhiệm trả nợ với bà H3 và Ngân hàng ST có

quyền yêu cầu phát mãi $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mai H3 đối với Thửa đất số 189, Tờ bản đồ số 34, địa chỉ xã R, huyện V, tỉnh U để thu hồi nợ là không phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng thế chấp. Mặt khác, án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn nhưng không tuyên sau khi bị đơn thanh toán xong khoản nợ thì nguyên đơn phải trả cho bị đơn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp; trường hợp phải phát mãi tài sản thế chấp, án sơ thẩm không tuyên sau khi trừ chi phí phát mãi, thanh toán cho nguyên đơn, nếu số tiền phát mãi còn dư thì trả lại cho bị đơn, nếu số tiền phát mãi còn thiếu thì bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại. Nội dung án sơ thẩm tuyên không đảm bảo quyền lợi của các bên và gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn - Ngân hàng ST có đại diện theo uỷ quyền là bà Đậu Thị Hồng L trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xét xử bản án còn thiếu sót, chưa khách quan, toàn diện, làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Đức Q có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị Mai H3 trả cho ngân hàng số tiền vay gốc là 5.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 90.480.886 đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 05/9/2017 là 7.254.166.667 đồng, tổng cộng là 12.344.647.553 đồng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – ông Nguyễn Đức Q có đại diện theo uỷ quyền là ông Phạm Trần H2 trình bày: Ông Q không biết và cũng không ký kết Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 với Ngân hàng ST mà chỉ do một mình bà H3 ký kết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A phát biểu quan điểm vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Xét thấy, số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 do bà H3 ký kết với Ngân hàng ST thuộc trách nhiệm trả nợ của cả ông Q và bà H3 vì phát sinh trong thời kỳ hôn nhân cũng như Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 được ký kết dựa trên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 45/HĐTC-2010 ngày 21/4/2010 mà bà H3 và ông Q đã ký kết với Ngân hàng. Hơn nữa, bà H3 cũng có bản tự khai yêu cầu bà và ông Q có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Ngoài ra, nội dung án sơ thẩm tuyên không đảm bảo quyền lợi của các bên và gây khó khăn cho công tác thi hành án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A và kháng cáo của Ngân hàng ST, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

1.1. Ngày 07/6/2018, nguyên đơn – Ngân hàng ST (sau đây gọi tắt là Ngân hàng ST) kháng cáo. Ngày 28/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A ban hành Quyết định kháng nghị số 34/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 378/2018/DS-ST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B. Đơn kháng cáo của Ngân hàng ST làm trong hạn luật định và đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định pháp luật nên hợp lệ. Quyết định kháng nghị số 34/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A được ban hành đúng thẩm quyền và còn trong thời hạn luật định là hợp lệ, nên có cơ sở chấp nhận.

1.2. Bị đơn – bà Nguyễn Thị Mai H3 vắng mặt tại phiên tòa thuộc trường hợp đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. Về nội dung:

Qua yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng ST, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Về pháp luật áp dụng

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 45/HĐTC-2010 được xác lập ngày 21/4/2010; Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD-2012 được xác lập vào ngày 28/5/2012. Do đó, Hội đồng xét xử xác định áp dụng Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Bộ luật dân sự 2005, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án.

2.2. Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD-2012 ngày 28/5/2012 của nguyên đơn.

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Ngày 28/5/2012, bà Nguyễn Thị Mai H3 và Ngân hàng ST– Chi nhánh X ký hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012. Theo hợp đồng bà H3 vay của Ngân hàng số tiền là 5.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 06 tháng; lãi suất 20%/năm; lãi phạt chậm trả đối với nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; mục đích vay là góp vốn kinh doanh với công ty TNHH LC; tài sản đảm bảo nợ vay là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 34, địa chỉ xã R, huyện V, tỉnh U theo Hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 ngày 21/4/2010.

Căn cứ Giấy nhận nợ số 201-1/2012 ngày 28/5/2012 (BL 94) xác định vào cùng ngày 28/5/2012 bà H3 đã nhận số tiền vay 5.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

Xét thấy, tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 thể hiện thời hạn vay là 06 tháng, như vậy ngày hết hạn hợp đồng vay là ngày 28/11/2012. Ngày 28/5/2013, Ngân hàng khởi kiện bà H3 yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bà H3 phải thanh toán cho Ngân hàng 5.000.000.000 đồng tiền gốc, 94.444.444 đồng tiền lãi trong hạn và 5.555.555.556 đồng lãi quá hạn tính đến ngày 22/5/2018, 2.777.777.778 đồng lãi phạt quá hạn (từ 22/5/2012 đến 22/5/2018) và 4.722.222 lãi chậm trả nợ lãi, tổng cộng là 13.432.500.000 đồng (mười ba tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định pháp luật.

2.3. Đối với yêu cầu ông Q có nghĩa vụ liên đới với bà H3 thanh toán tiền vay của nguyên đơn

Phía Ngân hàng cho rằng tại điểm c khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 45/HĐTC/2010 có nội dung: “bà Nguyễn Thị Mai H3 đại diện cho Bên B ký tên trên Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và ký nhận lại giấy tờ (bản

chính) tài sản thế chấp khi trả hết nợ”, do đó, bà H3 ký kết Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 với tư cách cá nhân bà H3 và tư cách đại diện ông Q. Lời trình bày của Ngân hàng không được ông Q thừa nhận.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện uỷ quyền của ông Q trình bày ông Q và bà H3 đăng ký kết hôn vào năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã Y, thành phố Hà Nội. Đến năm 2011, ông Q và bà H3 mâu thuẫn trầm trọng nên ông Q và bà H3 đã ly thân, không còn chung sống với nhau. Bà H3 vẫn ở tại số 201 I, Phường 13, quận B còn ông Q đã chuyển đến ở tại địa chỉ 190/68 K, phường M, Quận O. Năm 2008, ông Q đã nộp đơn xin ly hôn với bà H3 ra Tòa án nhân dân quận B. Việc bà H3 ký Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 vay tiền của Ngân hàng ST là giao dịch riêng của cá nhân bà H3, không liên quan đến ông. Bởi vì, xét về thời điểm ký hợp đồng, bà H3 ký hợp đồng vay tiền này sau khi ông Q và bà H3 ly thân; xét về mục đích vay tiền là để bà H3 góp vốn vào Công ty TNHH LC (công ty riêng của bà H3), số tiền vay không phải sử dụng vào mục đích chung của hai người nên ông Q không đồng ý liên đới với bà H3 trả nợ cho Ngân hàng.

Xét thấy, căn cứ lời trình bày của các cháu Nguyễn Đức Du H4, Nguyễn Diệu Q1, Nguyễn Đình H5 là các con của ông Q, bà H3 (BL 106, 107, 108); căn cứ kết quả xác minh cư trú của Công an phường M, Quận O, Thành Phố A theo Công văn số 1016/TATB ngày 09/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B với nội dung xác nhận ông Q cư trú tại số 190/68 K, phường M, Quận O (BL 120) có cơ sở xác định ông Q và bà H3 đã ly thân, không còn sống chung từ năm 2011 như lời ông Q trình bày là đúng.

Tại khoản 1.2 Điều 1 Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 có nội dung: “Mục đích sử dụng tiền vay: Góp vốn kinh doanh với công ty TNHH LC”. Mặt khác, tại Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đều do một mình bà H3 ký tên, không có chữ ký của ông Q. Căn cứ quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện: *“Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình”* có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông Q, xác định giao dịch vay tiền giữa bà H3 và Ngân hàng ST là giao dịch của cá nhân bà H3. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu buộc ông Q liên đới với bà H3 thanh toán tiền vay cho ngân hàng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01967 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Q và bà H3 ngày 01/4/2010 có cơ sở xác định quyền sử dụng đất đối với 7.995m² đất, thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã R, huyện V, tỉnh U là tài sản chung của ông Q và bà H3 hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2010. Ông Q trình bày, quyền sử dụng đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, cả hai vợ chồng cùng đóng góp công sức như nhau nên đề nghị Tòa án xác định mỗi người có quyền sở hữu một nửa tài sản chung. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà H3 xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, do đó Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông Q xác định trong quyền sử dụng đất đối với 7.995m² đất, thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã R, huyện V, tỉnh U ông Q $\frac{1}{2}$ và bà H3 $\frac{1}{2}$.

Tại Điều 6 của Hợp đồng tín dụng số 201/2011/HĐTD ngày 28/5/2012 có nội dung: *“Tài sản đảm bảo nợ vay gồm có: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại xã R, huyện V, tỉnh U theo Hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC-2010 ngày 21/4/2010”*. Vì vậy có cơ sở xác định bà H3 đã đồng ý nghĩa vụ thanh toán tại Hợp đồng số 201/HĐTD-2012 thuộc phạm vi bảo đảm của Hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC-2010. Tuy nhiên, thỏa thuận này chỉ có giá trị pháp lý đối với bà H3, không phát sinh trách nhiệm pháp lý đối với ông Q. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ST, tuyên Ngân hàng có quyền phát mãi $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà H3 để thu hồi nợ là có căn cứ pháp lý.

Từ các căn cứ trên có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tuyên buộc ông Q có nghĩa vụ liên đới với bà H3 trả nợ cho Ngân hàng và tuyên Ngân hàng có quyền phát mãi $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của bà H3 để thu hồi nợ là có căn cứ pháp lý.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A kháng nghị cho rằng án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn nhưng không tuyên sau khi bị đơn thanh toán xong khoản nợ thì Ngân hàng phải hoàn trả cho bị đơn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp; trường hợp phát mãi tài sản thế chấp án sơ thẩm không tuyên sau khi trừ chi phát mãi, thanh toán cho nguyên đơn, nếu số tiền phát mãi còn dư thì trả lại cho bị đơn, nếu số tiền phát mãi còn thiếu thì bị đơn tiếp tục thanh toán cho

nguyên đơn số tiền còn lại. Xét thấy, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A, sửa một phần bản án sơ thẩm số 378/2018/DS-ST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mai H3 phải chịu án phí sơ thẩm là 121.432.500đ (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Hoàn lại cho Ngân hàng ST tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp là 56.665.627đ (năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi bảy đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên Ngân hàng ST không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng ST. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 378/2018/DS-ST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”: Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng ST.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mai H3 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ST số tiền là 13.432.500.000đ (Mười ba tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 201/HĐTD/2012 ngày 28/5/2012 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

1.2. Đến thời hạn trả nợ mà bà Nguyễn Thị Mai H3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng ST có quyền yêu cầu phát mãi $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mai H3 đối với thửa đất ố 189, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: xã R, huyện V, tỉnh U theo hợp đồng thế chấp số 45/HĐTC/2010 ngày 21/4/2010 để thu hồi nợ.

1.3. Sau khi bà Nguyễn Thị Mai H3 thanh toán xong khoản nợ thì Ngân hàng ST phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mai H3 và ông Nguyễn Đức Q bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01967 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 01/4/2010.

1.4. Trong trường hợp phát mãi tài sản thế chấp, sau khi trừ chi phí phát mãi, thanh toán cho Ngân hàng ST, nếu số tiền phát mãi còn dư thì trả lại cho bà Nguyễn Thị Mai H3, nếu số tiền phát mãi còn thiếu thì bà Nguyễn Thị Mai H3 tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng ST số tiền còn lại.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mai H3 phải chịu án phí sơ thẩm là 121.432.500đ (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Hoàn lại cho Ngân hàng ST tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp là 56.665.627đ (năm mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi bảy đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 01757 ngày 22/2/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố A.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ngân hàng Cổ phần Thương mại ST không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được cân trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai đóng tạm ứng án phí số AA/2017/0008449 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố A. Ngân hàng ST đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Đắc P

Đặng Huyền PH3

Vũ Đức T